

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		907.586.190.753	941.368.114.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.333.170.926	125.885.089.906
1. Tiền	111	V.1	27.543.170.926	108.385.892.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.790.000.000	17.499.197.158
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.861.992.566	474.106.465.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	388.000.043.155	356.295.774.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.924.443.768	38.815.907.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	64.584.055.627	107.113.753.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.903.276.690)	(28.118.969.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.5	256.726.706	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	336.176.618.083	331.413.224.718
1. Hàng tồn kho	141		336.176.618.083	331.413.224.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.214.409.178	9.963.334.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	14.884.209.942	1.317.264.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.541.183.297	8.308.590.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	2.789.015.939	337.480.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.900.485.492	103.829.552.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		406.091.842	7.479.081.210
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	406.091.842	7.479.081.210
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12.737.241.808	22.358.906.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.569.058.543	20.052.247.695
- Nguyên giá	222		28.510.449.192	45.777.821.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.941.390.649)	(25.725.573.582)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.952.873.418	1.091.348.889
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	1.106.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(157.284.946)	(15.371.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133.528.416.011	58.493.924.538
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	V.8b	133.528.416.011	58.493.924.538
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.056.700.001	13.882.706.841
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.096.500.000	21.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.960.200.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		1	(7.177.293.159)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.172.035.830	1.614.933.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.103.912.611	1.504.882.386
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24a	-	110.051.414
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269		68.123.219	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.088.486.676.245	1.045.197.667.818

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		949.015.664.903	898.043.670.063
I. Nợ ngắn hạn	310		833.500.021.950	783.297.705.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	504.632.822.577	434.066.751.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.245.044.771	39.603.219.686
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.411.670.139	6.298.430.488
4. Phải trả người lao động	314		2.195.621.791	9.139.818.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	1.251.736.787	2.672.210.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.262.805.419	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	81.818.179	10.570.511.431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	80.755.988.278	28.517.182.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	154.977.048.189	245.456.848.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	583.287.000	905.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.102.178.820	1.721.178.820
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		115.515.642.953	114.745.964.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	2.939.982.500	390.482.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	112.575.660.453	114.355.481.819
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.471.011.342	147.153.997.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	139.471.011.342	147.153.997.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	80.934.105
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.816.303.368	2.347.757.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	8.387.611.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.650.583.841	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.787.959.628	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		862.624.213	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.124.133	8.550.734.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.088.486.676.245	1.045.197.667.818

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
9 tháng năm 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	969.739.534.057	1.328.436.605.088
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu thương mại	03			-
- Giảm giá hàng bán	04			-
- Hàng bán bị trả lại	05		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		969.739.534.057	1.328.436.605.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	927.619.320.361	1.258.649.871.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.120.213.696	69.786.733.996
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	1.052.594.114	3.535.885.555
7. Chi phí tài chính	22	VL.28	11.642.578.653	14.121.548.543
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.260.683.985	12.579.223.282
8. Chi phí bán hàng	24		17.942.589.428	24.231.689.804
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.601.263.606	37.700.510.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		986.376.123	(2.731.129.593)
11. Thu nhập khác	31		794.942.502	10.634.680.281
12. Chi phí khác	32		172.958.791	2.541.582.297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		621.983.711	8.093.097.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.608.359.834	5.361.968.391
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.30	1.388.073.591	1.048.653.307
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.30	-	(123.848.450)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		220.286.243	4.437.163.534
17.1 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(150.923)	(1.611.713.349)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60 - 61)	62		220.437.166	6.048.876.883
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đ/cp)	70		17	480

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Trung Hiếu

Nguyễn Hải Phương

Thiệu Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		1.608.359.834	5.361.968.591
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.200.892.418	3.177.889.919
- Các khoản dự phòng	03		(12.471.174.947)	2.706.669.670
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.874.041.932	380.128.967
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(619.999.695)	-
- Chi phí lãi vay	06		16.260.683.985	12.579.223.282
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.852.803.527	24.205.880.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.470.955.171)	(161.750.870.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.763.393.365)	(29.696.656.184)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		193.331.062.900	105.920.800.377
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.165.975.624)	(368.789.376)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.111.689.213)	(14.609.446.620)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.759.141.899)	(5.523.754.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.253.685.485	95.644.862.757
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(137.432.789.165)	(11.050.530.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.733.547.472	2.771.495.825
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.860.458.905)	(965.622.314)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.100.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		866.309.202	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.447.300.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		611.686.682	100.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.717.536.979	19.481.778.626
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		(15.000.000.000)	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		249.504.350.725	548.941.859.406
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(322.359.709.126)	(568.600.805.728)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		147.600.000	(1.458.938.004)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.296.860.715)	(2.724.662.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(93.004.619.116)	(23.842.546.501)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(72.553.534.665)	(1.589.272.050)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.885.089.906	89.683.316.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.615.685	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	53.333.170.926	88.094.044.582

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Trung Hiếu

Nguyễn Hải Phương

Thủ Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2015

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* (Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh)

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:*

5- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

6- *Cấu trúc doanh nghiệp:*

6a- Danh sách các công ty con:

Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco

Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco

Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco

6b- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Cty CP Đầu tư KS&DV - Itasco

Cty CP VT&VT - Itasco

Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco

Cty CP VLXD Phú Sơn - Itasco

Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco

6c- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Cty CP Đầu tư, TM&DV - Vinacomln - Sàn KD Bất động sản

7- *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:* Có so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- *Chế độ kế toán áp dụng:*

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomln tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
- Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bán quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8.888.583.193	30.608.857.282
- Tiền gửi ngân hàng	18.654.587.733	77.777.035.466
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	27.543.170.926	108.385.892.748

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- a. Chứng khoán kinh doanh
 - Tổng giá trị cổ phiếu
 - Tổng giá trị trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + *Yế số lượng*
 - + *Về giá trị*

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1 Ngân hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2 Dài hạn
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- c1. Đầu tư vào công ty con
 - Cty CP Đón tư KS&DV - Itasco*
 - Cty CP VT&VT - Itasco*
 - Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco*
 - Cty TNHH ITV CBKD Tham-KS - Itasco*
 - Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco*
 - Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco*
- c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 - Cty CP Đón tư KS&DV - Itasco*
 - Cty CP VT&VT - Itasco*
 - Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco*
 - Cty CP VLXD Phú Sơn - Itasco*
 - Cty CP Itasco Lâm Đồng*
- c3. Đầu tư vào đơn vị khác
 - Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco*

Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm
Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Đầu năm
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
23.958.900.000	23.958.900.000	-	72.318.900.000
15.000.000.000	15.000.000.000	-	18.360.000.000
3.000.000.000	3.000.000.000	-	20.000.000.000
3.958.900.000	3.958.900.000	-	15.000.000.000
30.096.500.000	30.096.500.000	-	3.000.000.000
7.020.000.000	7.020.000.000	-	10.000.000.000
4.076.500.000	4.076.500.000	-	5.958.900.000
19.000.000.000	19.000.000.000	-	21.060.000.000
2.960.200.000	2.960.200.000	-	15.300.000.000
2.960.200.000	2.960.200.000	-	5.760.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Dự nợ phải trả khác	15.579.567	25.720.057
- Các khoản phải thu khác	36.309.068.113	75.651.865.652
Cộng	36.324.647.680	75.677.585.709

4- Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	6.935.498.522
- Nguyên liệu, vật liệu	13.374.469	69.909.126.522
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	40.584.312.668	8.499.754.842
- Thành phẩm	8.991.981.667	-
- Hàng hoá	286.291.967.179	241.390.822.165
- Hàng gửi bán	294.982.100	4.678.022.667
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	336.176.618.083	331.413.224.718

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	2.789.015.939	320.609.202
+ Thuế GTGT	2.785.644.716	30.729.463
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	-	167.949.630
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.371.223	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	48.091.589
+ Thuế tài nguyên	-	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	73.838.520
+ Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	2.789.015.939	320.609.202

6- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

7- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	406.091.842	-
Cộng	406.091.842	-

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1	Số dư đầu năm	21.897.080.274	1.195.898.884	22.243.653.832	441.188.287	-	45.777.821.277
2	Tăng trong năm	2.299.796.156	-	511.818.182	-	-	2.811.614.338
	<i>Do mua mới</i>	-	-	511.818.182	-	-	511.818.182
	<i>Do XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
3	Giảm trong năm	3.127.038.379	663.047.000	16.195.821.428	93.079.616	-	20.078.986.423
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	342.426.768	-	204.430.000	-	-	746.856.768
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	2.584.611.611	663.047.000	15.991.391.428	93.079.616	-	19.332.129.655
4	Số dư cuối kỳ	21.069.838.051	532.851.884	6.559.650.586	348.108.671	-	28.510.449.192
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	12.325.912.865	529.506.091	12.431.936.088	438.218.598	-	25.725.573.582
2	Tăng trong năm	1.958.098.300	48.228.111	771.978.040	-	-	2.778.304.451
	<i>Do trích khấu hao</i>	995.688.198	48.228.111	771.978.040	-	-	1.815.894.349
	<i>Tăng khác</i>	962.410.102	-	-	-	-	962.410.102
3	Giảm trong năm	1.596.457.187	157.414.573	7.718.505.697	90.109.927	-	9.562.487.384
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	342.426.768	-	102.215.004	-	-	644.641.772
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	1.054.030.419	157.414.573	7.616.290.693	90.109.927	-	8.917.845.612
4	Số dư cuối kỳ	12.687.553.918	420.319.629	5.485.408.431	348.108.671	-	18.941.390.649
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1	Số đầu năm	9.571.167.409	666.392.793	9.811.717.744	2.969.689	-	20.052.247.695
2	Số cuối kỳ	8.382.284.133	112.532.255	1.074.242.155	-	-	9.569.058.543

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11.013.942.111

9- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản				Tổng cộng
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
1	Số dư đầu năm	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
2	Tăng trong năm	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
	<i>Thuế tài chính trong năm</i>	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
	<i>Mua lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000
4	Số dư cuối kỳ	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364
II	Giá trị hao mòn lũy kế					
1	Số dư đầu năm	-	15.371.111	-	-	15.371.111
2	Tăng trong năm	-	157.284.946	-	-	157.284.946
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	157.284.946	-	-	157.284.946
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	15.371.111	-	-	15.371.111
	<i>Mua lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	15.371.111	-	-	15.371.111
4	Số dư cuối kỳ	-	157.284.946	-	-	157.284.946
III	Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
1	Số đầu năm	-	1.091.348.889	-	-	1.091.348.889
2	Số cuối kỳ	-	1.952.873.418	-	-	1.952.873.418

- * Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển thành CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-

	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-
	Nhuong bán	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-
	Do chuyển CCDC	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III	Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Chi phí XD/CB dở dang:

- Chi phí XD/CB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân
- + Dự án cấp treu Ngọa Vân - Đông Triều - Quảng Ninh

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XD/CB dở dang	133.528.416.011	58.493.924.538
+ Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân	53.441.876.705	46.852.183.216
+ Dự án cấp treu Ngọa Vân - Đông Triều - Quảng Ninh	70.415.884.217	1.998.086.233

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13- Đầu tư dài hạn		
- Đầu tư vào Công ty liên kết		
+ Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	7.020.000.000	
+ Cty CP VT&VT - Itasco	4.076.500.000	
+ Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	19.000.000.000	
+ Cty CP VLXD Phú Sơn - Itasco		15.300.000.000
+ Cty CP Itasco Lâm Đồng		5.760.000.000
Cộng	30.096.500.000	21.060.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí CCDC dùng cho nhiều năm	344.529.739	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	759.382.872	-
Cộng	1.103.912.611	-
15- Vay và nợ ngắn hạn:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	154.977.048.189	245.161.648.861
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	295.200.000
Cộng	154.977.048.189	245.456.848.861
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế GTGT	32.279.806	1.746.628.610
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.303.531.781	3.278.824.900
- Thuế thu nhập cá nhân	245.041.894	586.899.633
- Thuế tài nguyên	-	40.927.280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	269.610.314	-
- Các loại thuế khác	25.381.589	33.381.589
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.824.755	594.897.475
Cộng	2.411.670.139	6.281.559.487
17- Chi phí phải trả:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.251.736.787	3.981.800.675
Cộng	1.251.736.787	3.981.800.675
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn		1.259.808.764
- Bảo hiểm xã hội		16.618.475
- Bảo hiểm y tế		2.425.819
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.071.796.132
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Dự có phải thu khác		413.048.708
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.425.988.278	405.400.954.141
Cộng	83.425.988.278	409.164.652.039

	Cuối kỳ	Đầu năm
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
	112.575.660.453	113.789.361.819
- Vay ngân hàng	49.452.586.029	41.186.387.400
- Vay đối tượng khác (Vay Tập đoàn)	63.123.074.424	72.602.974.419
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn:	-	566.120.000
- Thuê tài chính	-	566.120.000
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	112.575.660.453	114.355.481.819

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc nợ
Dưới 1 năm						
Từ 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	110.051.414
Cộng	-	110.051.414

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

2.2. Vốn chủ sở hữu:
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	CP ngân quỹ	CL giá trị TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	1.777.283.734	8.387.611.490	-	111.562.884	136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước										8.352.414.169	8.352.414.169
- Tăng khác							570.474.039				570.474.039
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	2.347.757.773	8.387.611.490	-	(6.676.017.425)	(6.676.017.425)
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	80.934.105	2.347.757.773	8.387.611.490	-	1.787.959.628	138.603.262.996
- Tăng vốn trong năm nay											-
- Lãi tăng trong năm nay										862.624.213	862.624.213
- Tăng khác							8.468.545.595				8.468.545.595
- Giảm vốn trong năm nay											-
- Lỗ trong năm nay											-
- Giảm khác											-
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	(80.934.105)	10.816.303.368	(8.387.611.490)	-	2.650.583.841	(8.468.545.595)
											139.465.887.209

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước:	45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.079.920.000	17.639.860.000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	800	1.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	800	1.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10.816.303.368	2.347.757.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	8.387.611.490
Cộng	10.816.303.368	10.735.369.263

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23- Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí cấp lại cuối kỳ

24- Tài sản thuế ngoài:

a- Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

b- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các

Năm nay Năm trước

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Doanh thu bán hàng	800.037.105.814	1.077.967.806.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	169.702.428.243	178.719.074.795
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	71.749.723.979
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	71.749.723.979
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	71.749.723.979
Cộng	-	1.328.436.605.088
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	800.037.105.814	1.149.717.530.293
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	169.702.428.243	178.719.074.795
Cộng	969.739.534.057	1.328.436.605.088
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	746.797.259.732	1.087.434.997.313
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	1.200.714.827
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	162.587.439.618	170.014.158.952
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	18.234.621.011	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	927.619.320.361	1.258.649.871.092
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	845.832.427	473.209.250
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109.091.624	50.608.608
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.670.063	72.039.966
- Lãi bán hàng trả chậm	-	2.370.241.535
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	569.786.196
Cộng	1.052.594.114	3.535.885.555

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Lãi tiền vay	16.260.683.985	12.579.223.282
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.444.651	47.510.139
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.195.835	908.044.906
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.502.670.561	452.168.933
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.245.416.379)	-
- Chi phí tài chính khác	-	134.601.283
Cộng	11.642.578.653	14.121.548.543
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.388.073.591	1.048.653.307
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.388.073.591	1.048.653.307
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(123.848.450)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ đi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(123.848.450)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.957.040.383	42.535.564.059
+ Nguyên vật liệu	2.852.499.028	4.225.970.858
+ Nhiên liệu, động lực	48.104.541.355	38.309.593.201
- Chi phí nhân công	14.619.564.591	23.196.334.282
+ Tiền lương	12.180.903.016	18.881.867.390
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	1.353.199.909	2.411.457.617
+ Ăn ca	1.085.461.666	1.903.009.275
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.973.179.295	3.177.889.919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.526.824.876	67.314.911.082
- Chi phí khác bằng tiền	27.295.984.039	39.042.032.677
Cộng	194.372.593.184	175.266.732.019

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2014
--	-------------------------	-------------------------

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

9 tháng năm 2015 9 tháng năm 2014

- Tổng giá trị mua:
- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua trong kỳ:
- Tổng giá trị thanh lý:
- Phần giá trị thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu




Nguyễn Hải Phương

Thiều Quang Thảo